



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Công ty Cổ phần Biển Đức

Laboratory: Bien Duc Corporation

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: Công ty Cổ phần Biển Đức

Organization: Bien Duc Corporation

Số hiệu/ Code: VILAS 599

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa, Sinh

Field: Chemical, Biological

Người quản lý/
Laboratory manager: Nguyễn Phạm Thu Hiền
Nguyen Pham Thu Hien

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: Kể từ ngày /12/2025 đến ngày 30/12/2029

Địa chỉ/ Address: 781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp. Hồ Chí Minh
781/13/3A Lac Long Quan street, Bay Hien ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm/ Location: 201/3 Mã Lò, phường Bình Trị Đông, Tp. Hồ Chí Minh
201/3 Ma Lo street, Binh Tri Dong ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: 02839756260

E-mail: info@bienduc.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CẬP NHẬT VÀ CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF UPDATE AND EXTENTION ACCREDITED TESTS, 1st TIMES

VILAS 599

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển Nước sạch, Nước uống đóng chai <i>Surface water, Ground water, Waste water, Coastal water, Domestic water, Packaged drinking water</i>	Xác định hàm lượng Al, Mn, Zn, Ni, Ba, Se, Co, Cr, Mo, Cu, Sb, Sn, Hg, Pb, Cd, As Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Al, Mn, Zn, Ni, Ba, Se, Co, Cr, Mo, Cu, Sb, Sn, Pb, Cd, As, Hg content Inductively Coupled Plasma - Mass Spectrometry (ICP-MS) method</i>	Al: 0,1 mg/L Mn: 0,05 mg/L Ni: 0,05 mg/L Zn: 0,05 mg/L Ba: 0,1 mg/L Se: 0,005 mg/L Co: 0,001 mg/L Cr: 0,01 mg/L Mo: 0,01 mg/L Cu: 0,01 mg/L Sb: 0,01 mg/L Sn: 0,05 mg/L Hg: 0,0005 mg/L Pb: 0,007 mg/L Cd: 0,001 mg/L As: 0,005 mg/L	(a) SMEWW3030E:2023, SMEWW 3125B:2023 US EPA METHOD 6020B:2014
2.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển, Nước mưa, Nước sạch, Nước khoáng, Nước uống đóng chai <i>Surface water, Ground water, Waste water, Coastal water, Rain water, Domestic water, Mineral water, Packaged drinking water</i>	Xác định độ màu (màu sắc) Phương pháp đo quang dùng thuốc thử Platin – Coban <i>Determination of Color Platine – Cobalt colorimeter method</i>	9 TCU	(a) TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011) SMEWW 2120 B, C, D:2023
3.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Alkan Clo hóa Phương pháp GC/MS <i>Determination of Chlor alkan Headspace GC/MS method</i> (1,1,1-Trichloroethane; 1,2-dichloroethane; 1,2 dichloroethene; Cacbon tetrachloride; Dichloromethane; Tetrachloroethene; Trichloroethene; Vinyl chloride)	1,1,1-Trichloroethane: 50 µg/L 1,2-dichloroethane: 5 µg/L 1,2 dichloroethene: 5µg/L Cacbon tetrachloride: 0,5 µg/L Dicloromethane: 5 µg/L Tetrachloroethene: 5µg/L Trichloroethene: 5 µg/L Vinyl chloride: 0,1 µg/L	(a) US EPA Method 5021A:2014



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CẬP NHẬT VÀ CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF UPDATE AND EXTENTION ACCREDITED TESTS, 1st TIMES

VILAS 599

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
4.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC/MS Determination of pesticide residues GC/MS method Alachlor, Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine, Chlorotoluron, Chlorpyrifos, Cyanazine, Isoproturon, Methoxychlor, Molinate, Simazine, Trifuralin	Alachlor 2: µg/L Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine: 10 µg/L Chlorotoluron: 3 µg/L Chlorpyrifos: 3 µg/L Cyanazine: 0,1 µg/L Isoproturon: 1 µg/L Methoxychlor: 2 µg/L Molinate: 1 µg/L Simazine: 0,2 µg/L Trifuralin: 2 µg/L	(a) US EPA method 525.3:2012
5.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC Determination of pesticide residues GC method (DDT và các dẫn xuất, Permethrin)	DDT và các dẫn xuất: 0,1 µg/L Permethrin: 2 µg/L	(a) US EPA Method 1699:2007
6.	Nước dưới đất, Nước sạch <i>Ground water, Domestic water,</i>	Xác định độ cứng, tính theo CaCO ₃ Phương pháp chuẩn độ EDTA Determination of hardness, expressed as CaCO ₃ , EDTA titrimetric method	10 mgCaCO ₃ /L	(a) TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984)
7.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Hàm lượng Acrylamide Phương pháp GC/ECD Determination of Acrylamide GC/ECD method	0,1 µg/L	(a) US EPA Method 8032A:1996
8.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng chất khử trùng và sản phẩm phụ: Monochloramine, Dibromoacetonitrile, Dichloroacetonitrile, Trichloroacetonitrile Phương pháp GC/ECD Determination of disinfection by products: Monochloramine, Dibromoacetonitrile, Dichloroacetonitrile, Trichloroacetonitrile GC/ECD method	Monochloramine: 0,3 µg/L Dibromoacetonitrile: 5 µg/L Dichloroacetonitrile: 2 µg/L Trichloroacetonitrile: 0,1 µg/L	(a) US EPA Method 551.1:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CẬP NHẬT VÀ CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF UPDATE AND EXTENTION ACCREDITED TESTS, 1st TIMES

VILAS 599

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định tổng hoạt độ Phóng xạ α (anpha) Phương pháp nguồn dày <i>Determination of total anpha radioactivity Thick source method</i>	0,05 Bq/L	(a) TCVN 6053:2021
10.		Xác định tổng hoạt độ Phóng xạ β (Beta) Phương pháp nguồn dày <i>Determination of total beta radioactivity Thick source method</i>	0,5 Bq/L	(a) TCVN 6219:2021
11.	Nước sạch, Nước đá <i>Domestic water, Ice water</i>	Xác định hàm lượng Clo dư tự do (Cl_2), Monochloramine Phương pháp colorimetric DPD <i>Determination of Chlorine free, Monochloramine DPD clorimetric method</i>	Clo dư tự do: 0,05 mg/L Monochloramine: 0,1 mg/L	SMEWW 4500 - Cl G: 2023
12.	Nước sạch, Nước uống đóng chai <i>Domestic water, Packaged drinking water</i>	Xác định hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Bor (Borax and Boric acid) content Inductively Coupled Plasma - Mass Spectrometry (ICP-MS) method</i>	Bor: 0,15 mg/L	SMEWW 3030E: 2023; SMEWW 3125B:2023
13.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Hydroxyatrazine Phương pháp GC/MS <i>Determination of Hydroxyatrazine GC/MS method</i>	50 $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 525.3:2012
14.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Chlorotoluron, Isoproturon Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Chlorotoluron, Isoproturon. HPLC-UV method</i>	Chlorotoluron: 3 $\mu\text{g/L}$ Isoproturon: 1 $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 532:2000
15.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng chất khử trùng và sản phẩm phụ: Monochloroacetic acid, Dichloroacetic acid, Trichloroacetic acid Phương pháp GC-ECD <i>Determination of disinfection by products: Monochloroacetic acid, Dichloroacetic acid, Trichloroacetic acid GC-ECD method</i>	Monochloroacetic acid: 2 $\mu\text{g/L}$ Dichloroacetic acid: 5 $\mu\text{g/L}$ Trichloroacetic acid: 20 $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 552.3:2003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CẬP NHẬT VÀ CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1*LIST OF UPDATE AND EXTENTION ACCREDITED TESTS, 1st TIMES***VILAS 599**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	<i>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
16.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Pentachlorophenol, Chlordane, 2,4,6 Trichlorophenol Phương pháp GC/MS <i>Determination of Pentachlorophenol, Chlordane, 2,4,6 Trichlorophenol GC/MS method</i>	Pentachlorophenol: 5 µg/L Chlordane: 0,05 µg/L 2,4,6 Trichlorophenol: 20 µg/L	US EPA Method 8270E:2018

Ghi chú/ Note:

- ISO: the International Organization for Standardization
- SMEWW: Standard Methods for Water and Wastewater
- EPA: United States Environment Protection Agency
- TCVN: Vietnamese Standard Analytical methods
- (a): Phép thử điều chỉnh của quyết định số 3338/QĐ-VPCNCL ngày 22 tháng 12 năm 2024 / *Update method for accreditation decision number 3338/QĐ-VPCNCL dated 22/12/2024*

STT 01 điều chỉnh cho STT 38 của quyết định số 3338/QĐ-VPCNCL ngày 22 tháng 12 năm 2024 / *Update method for accreditation decision number 3338/QĐ-VPCNCL dated 22/12/2024*

STT 02 điều chỉnh cho STT 21 của quyết định số 3338/QĐ-VPCNCL ngày 22 tháng 12 năm 2024 / *Update method for accreditation decision number 3338/QĐ-VPCNCL dated 22/12/2024*

STT 03 điều chỉnh cho STT 45 của quyết định số 3338/QĐ-VPCNCL ngày 22 tháng 12 năm 2024 / *Update method for accreditation decision number 3338/QĐ-VPCNCL dated 22/12/2024*

STT 04 điều chỉnh cho STT 52 của quyết định số 3338/QĐ-VPCNCL ngày 22 tháng 12 năm 2024 / *Update method for accreditation decision number 3338/QĐ-VPCNCL dated 22/12/2024*

STT 05 điều chỉnh cho STT 55 của quyết định số 3338/QĐ-VPCNCL ngày 22 tháng 12 năm 2024 / *Update method for accreditation decision number 3338/QĐ-VPCNCL dated 22/12/2024*

STT 06 cập nhật cho STT 29 của quyết định số 3338/QĐ-VPCNCL ngày 22 tháng 12 năm 2024 / *Update method for accreditation decision number 3338/QĐ-VPCNCL dated 22/12/2024*

STT 07 cập nhật cho STT 49 của quyết định số 3338/QĐ-VPCNCL ngày 22 tháng 12 năm 2024 / *Update method for accreditation decision number 3338/QĐ-VPCNCL dated 22/12/2024*

STT 08 cập nhật cho STT 62 của quyết định số 3338/QĐ-VPCNCL ngày 22 tháng 12 năm 2024 / *Update method for accreditation decision number 3338/QĐ-VPCNCL dated 22/12/2024*

STT 09 cập nhật cho STT 63 của quyết định số 3338/QĐ-VPCNCL ngày 22 tháng 12 năm 2024 / *Update method for accreditation decision number 3338/QĐ-VPCNCL dated 22/12/2024*

STT 10 cập nhật cho STT 64 của quyết định số 3338/QĐ-VPCNCL ngày 22 tháng 12 năm 2024 / *Update method for accreditation decision number 3338/QĐ-VPCNCL dated 22/12/2024*



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CẬP NHẬT VÀ CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1
LIST OF UPDATE AND EXTENTION ACCREDITED TESTS, 1st TIMES

VILAS 599

Lĩnh vực: Sinh

Field: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch Nước uống đóng chai/đóng bình, nước đá dùng liền, nước khoáng thiên nhiên <i>Domestic water, Bottled/packaged natural mineral waters and drink water, edible ice</i>	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột (<i>Enterococcus, Streptococci</i> feacal) Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of (Enterococcus, Streptococci feacal) Method by membrane filtration</i>	-	(a) TCVN 6189-2: 2009 (ISO 7899-2: 2000)

Ghi chú/ Note:

- SMEWW: Standard Methods for Water and Wastewater Examination - American Public Health Association, 24th edition, 2023
- ISO: the International Organization for Standardization
- TCVN: Vietnamese Standard Analytical methods
- (a): Phép thử điều chỉnh của quyết định số 3338/QĐ-VPCNCL ngày 22 tháng 12 năm 2024 / *Update method for accreditation decision number 3338/QĐ-VPCNCL dated 22/12/2024*

STT 01 điều chỉnh cho STT 08 của quyết định số 3338/QĐ-VPCNCL ngày 22 tháng 12 năm 2024 / *Update method for accreditation decision number 3338/QĐ-VPCNCL dated 22/12/2024*

